



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

02B
CÔ
T
KIỂM
V
VH P

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Đỗ Thanh Hải	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Kiều Đức Thắng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	Thành viên
Ông Trần Duy Thập	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Thập	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2017)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC
Số 14 Lý Bôn, P. Ngô Quyền, Tp. Vinh Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Quang Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số: 063 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của giá trị tài sản cố định – Nhà máy nước Yên Lạc với giá trị 11.672.368.775 VND tương ứng với khoản phải trả khác dài hạn tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong năm và các năm trước, Công ty cũng chưa ghi nhận chi phí khấu hao của nhà máy nước Yên Lạc vào báo cáo tài chính. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến tài sản cố định hữu hình, phải trả khác dài hạn, giá vốn hàng bán, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 hay không.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 177-17/BC-TC/IV-VAE ngày 24 tháng 03 năm 2017 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc tăng vốn trong năm khi chưa có nghị quyết đại hội đồng cổ đông thông qua và việc không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của giá trị tài sản cố định ghi tăng trong năm - Nhà máy nước Yên Lạc.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.257.609.091	40.566.739.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.475.142.425	14.226.310.683
1. Tiền	111	5	9.475.142.425	11.226.310.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.412.887.645	14.611.964.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.543.110.811	12.863.352.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	474.775.900	313.581.015
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.895.000.934	935.031.085
III. Hàng tồn kho	140	10	12.519.991.819	7.298.407.519
1. Hàng tồn kho	141		12.519.991.819	7.298.407.519
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.849.587.202	4.430.056.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	312.173.004	237.692.941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.578.558.039	1.270.562.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	958.856.159	2.921.801.347
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.827.795.081	172.460.119.990
I. Tài sản cố định	220		135.286.056.661	111.174.351.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	135.151.159.770	110.944.232.916
- Nguyên giá	222		313.441.820.231	265.995.301.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.290.660.461)	(155.051.068.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	134.896.891	230.118.223
- Nguyên giá	228		357.264.000	357.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.367.109)	(127.145.777)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.550.184.252	38.290.429.974
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.550.184.252	38.290.429.974
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	19.550.000.000	19.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		550.000.000	550.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.441.554.168	3.445.338.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.441.554.168	3.445.338.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.085.404.172	213.026.859.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		96.157.835.144	96.812.967.910
I. Nợ ngắn hạn	310		32.549.061.198	24.711.970.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.137.463.700	5.821.382.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.162.418.182	4.579.543.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	307.383.479	853.018.617
4. Phải trả người lao động	314		3.682.487.600	3.613.077.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		240.000.000	240.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.687.835.107	2.009.875.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.384.947.241	6.800.272.603
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.946.525.889	794.800.098
II. Nợ dài hạn	330		63.608.773.946	72.100.997.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	11.672.368.775	11.672.368.775
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	51.936.405.171	60.428.628.725
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.927.569.028	116.213.892.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	117.927.569.028	116.213.892.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.686.760.000	111.686.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.686.760.000	111.686.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.480.274	118.480.274
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.503.521.529	3.421.021.163
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		404.680.363	2.035.010.598
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.098.841.166	1.386.010.565
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		618.807.225	987.630.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.085.404.172	213.026.859.927



Trần Quang Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	123.101.541.201	102.546.779.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.682.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		123.084.858.474	102.546.779.531
4. Giá vốn hàng bán	11	23	102.285.868.312	79.144.595.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.798.990.162	23.402.183.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.223.226.573	346.924.948
7. Chi phí tài chính	22	26	1.093.702.419	3.216.236.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.093.702.419	1.202.575.201
8. Chi phí bán hàng	25	27	7.269.225.500	8.538.656.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.293.944.248	10.065.403.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.365.344.568	1.928.811.701
11. Thu nhập khác	31	28	1.794.376.253	744.607.343
12. Chi phí khác	32	29	217.055.939	392.260.756
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.577.320.314	352.346.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.942.664.882	2.281.158.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	843.823.716	895.147.723
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.098.841.166	1.386.010.565
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	245	88



Trần Quang Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.942.664.882	2.281.158.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.860.397.758	21.947.375.972
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	(227.092.778)	2.013.661.517
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.001.870.534)	(346.924.948)
- Chi phí lãi vay	06	1.093.702.419	1.202.575.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.667.801.747	27.097.846.030
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(156.187.820)	(3.595.302.859)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.221.582.843)	219.910.144
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.343.614.391	971.276.298
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.070.695.354)	949.050.432
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.093.702.419)	(1.202.575.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.086.747.748)	(775.619.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	245.815.805
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(656.265.314)	(572.803.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.726.234.640	23.337.597.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(21.826.710.647)	(25.090.614.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	600.588.371	30.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.006.348.566	304.814.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.219.773.710)	(24.755.800.191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	15.127.225.761
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.680.456.138)	(6.407.435.281)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.577.173.050)	(817.884.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.257.629.188)	7.901.905.640
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.751.168.258)	6.483.703.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.226.310.683	7.742.607.566
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	9.475.142.425	14.226.310.683



Trần Quang Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước – Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 08 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Lý Bôn, phường Ngô Quyền, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 187 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; Quản lý, khai thác và xử lý chất thải đô thị; Tư vấn thiết kế công trình cấp thoát nước; Xây lắp công trình cấp thoát nước, lắp đặt và sửa chữa đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường dây điện đến 35KV và trạm biến áp đến 560KVA; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước, điện và xây dựng; Sản xuất và mua bán nước lọc tinh khiết đóng chai; Kinh doanh dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, du lịch thương mại; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển; Cho thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng, kho bãi.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 32
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	Cổ đông chi phối
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	Công ty nhận vốn góp
Công ty CP Đầu tư xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	942.734.489	401.817.072
Tiền gửi ngân hàng	8.532.407.936	10.824.493.611
Cộng	<u>9.475.142.425</u>	<u>11.226.310.683</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
BQL dự án đầu tư huyện Bình Xuyên	-	2.166.555.000
BQL dự án đầu tư và XD Tam Dương	600.233.000	600.233.000
Công ty TNHH Partron Vina	365.548.032	293.719.296
Công ty TNHH BHFLEX Vina	615.435.610	438.684.422
Các đối tượng khác	9.961.894.169	9.364.161.030
Cộng	<u>11.543.110.811</u>	<u>12.863.352.748</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	-	250.000.000
Ông Trần Trung Hiếu	400.000.000	-
Các đối tượng khác	74.775.900	63.581.015
Cộng	<u>474.775.900</u>	<u>313.581.015</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước vay theo hợp đồng số 02/HĐTD ngày 02 tháng 01 năm 2017 với lãi suất 8%/năm trong vòng 12 tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.048.651	115.314.471
Bảo hiểm xã hội	21.019.177	28.935.743
Tạm ứng	651.119.000	209.119.000
Ký quỹ, ký cược (i)	3.000.000.000	-
Phải thu khác	146.814.106	581.661.871
Cộng	<u>3.895.000.934</u>	<u>935.031.085</u>

Ghi chú:

(i) Ký quỹ, ký cược là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được dùng để đảm bảo thực hiện cho các hợp đồng thi công.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.651.736.067	-	4.990.497.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.868.255.752	-	2.307.910.101	-
Cộng	<u>12.519.991.819</u>	<u>-</u>	<u>7.298.407.519</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	148.455.909	221.253.785
Chi phí khác	163.717.095	16.439.156
Cộng	312.173.004	237.692.941
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	704.413.315	614.663.600
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	2.204.547.726	844.437.805
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	2.885.384.435	16.480.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	647.208.692	1.969.756.672
Cộng	6.441.554.168	3.445.338.877

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	256.232.850	2.289.110.490	120.490.502	2.424.852.838
Thuế GTGT	702.623.309	1.668.273	207.343.073	496.948.509
Cộng	958.856.159	2.290.778.763	327.833.575	2.921.801.347
b) Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	217.889	36.015.741	36.503.972	706.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.823.716	843.823.716	1.086.747.748	486.747.748
Các loại thuế khác	63.341.874	5.746.157.046	6.048.379.921	365.564.749
Cộng	307.383.479	6.625.996.503	7.171.631.641	853.018.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	59.449.925.445	34.318.301.201	170.583.977.106	1.643.097.688	265.995.301.440
- Mua trong năm	-	5.027.368.222	-	62.800.000	5.090.168.222
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.841.935.978	-	36.634.850.712	-	44.476.786.690
- Thanh lý, nhượng bán	(259.337.144)	(703.397.977)	(1.157.701.000)	-	(2.120.436.121)
Số dư cuối năm	67.032.524.279	38.642.271.446	206.061.126.818	1.705.897.688	313.441.820.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	29.241.770.383	28.507.537.664	96.401.660.252	900.100.225	155.051.068.524
- Khấu hao trong năm	3.277.030.563	1.667.325.245	19.612.739.546	208.081.072	24.765.176.426
- Thanh lý, nhượng bán	(259.337.144)	(540.331.585)	(725.915.760)	-	(1.525.584.489)
Số dư cuối năm	32.259.463.802	29.634.531.324	115.288.484.038	1.108.181.297	178.290.660.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>30.208.155.062</u>	<u>5.810.763.537</u>	<u>74.182.316.854</u>	<u>742.997.463</u>	<u>110.944.232.916</u>
Tại ngày cuối năm	<u>34.773.060.477</u>	<u>9.007.740.122</u>	<u>90.772.642.780</u>	<u>597.716.391</u>	<u>135.151.159.770</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 76.426.694.102 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 74.076.528.163 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 40.060.761.045 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 19.032.226.760 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	357.264.000	357.264.000
Số dư cuối năm	<u>357.264.000</u>	<u>357.264.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	127.145.777	127.145.777
- Khấu hao trong năm	95.221.332	95.221.332
Số dư cuối năm	<u>222.367.109</u>	<u>222.367.109</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>230.118.223</u>	<u>230.118.223</u>
Tại ngày cuối năm	<u>134.896.891</u>	<u>134.896.891</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 71.600.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 71.600.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hệ thống cấp nước KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc	2.914.381.172	24.278.757.403
Công trình nhà làm việc 4 tầng Công ty	-	6.291.349.433
Hệ thống cấp nước DN160 KCN Bá Thiện	-	4.165.522.819
Hệ thống cấp nước cho xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	1.912.457.517	1.877.457.517
Dự án Bổ sung nguồn nước thị trấn Tam Đảo	1.801.758.148	-
Các công trình khác	4.921.587.415	1.677.342.802
Cộng	<u>11.550.184.252</u>	<u>38.290.429.974</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm (trình bày lại)</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>phòng</u>
Đầu tư vào Công ty liên kết	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc (i)	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp thoát nước (ii)	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
Cộng	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc có vốn điều lệ 45.000.000.000 VND – thực hiện dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Tam Dương, Công ty góp là 42,22%.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước có vốn điều lệ 3.000.000.000 VND với tỷ lệ vốn góp là 18,33%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước không lỗ và không có lỗ lũy kế, nên Công ty không trích lập dự phòng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.808.317.855	7.808.317.855	2.430.295.957	2.430.295.957
Công ty Cổ phần Cúc Phương	2.145.089.002	2.145.089.002	1.250.673.011	1.250.673.011
Công ty CP Thiết lập Công nghệ Thiết bị Systems	1.148.760.814	1.148.760.814	-	-
Công ty TNHH Khoan địa chất và Cơ khí Tiến Đạt	541.836.000	541.836.000	-	-
Các đối tượng khác	3.972.632.039	3.972.632.039	1.179.622.946	1.179.622.946
b) Các khoản phải trả người bán bên liên quan	4.329.145.845	4.329.145.845	3.391.086.650	3.391.086.650
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vĩnh phúc	3.646.262.000	3.646.262.000	2.850.485.200	2.850.485.200
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	682.883.845	682.883.845	540.601.450	540.601.450
Cộng	12.137.463.700	12.137.463.700	5.821.382.607	5.821.382.607

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban điều hành dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc	1.041.930.639	3.837.768.010
Sở Xây dựng Vĩnh Phúc	1.665.636.885	-
Ban QLDA ĐTXD GPMB & PTQĐ huyện Lập Thạch	1.026.754.000	-
Các đối tượng khác	428.096.658	741.775.546
Cộng	4.162.418.182	4.579.543.556

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	1.687.835.107	2.009.875.729
Cộng	1.687.835.107	2.009.875.729
b) Dài hạn là bên liên quan		
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (i)	11.672.368.775	11.672.368.775
Cộng	11.672.368.775	11.672.368.775

Ghi chú:

(i) Đây là giá trị tài sản của Nhà máy Nước Yên Lạc đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình, Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay, hồ sơ quyết toán của Công trình này đang được trình các cơ quan liên ban ngành phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	8.384.947.241	8.384.947.241	8.384.947.241	6.800.272.603	6.800.272.603	6.800.272.603
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	6.334.947.241	6.334.947.241	6.334.947.241	6.350.272.603	6.350.272.603	6.350.272.603
Quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng Vĩnh Phúc (ii)	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (iii)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	51.936.405.171	51.936.405.171	-	8.492.223.554	60.428.628.725	60.428.628.725
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	38.009.179.410	38.009.179.410	-	6.442.223.554	44.451.402.964	44.451.402.964
Quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng Vĩnh Phúc (ii)	400.000.000	400.000.000	-	450.000.000	850.000.000	850.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (iii)	13.527.225.761	13.527.225.761	-	1.600.000.000	15.127.225.761	15.127.225.761

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn nguồn vốn ODA Đan Mạch của ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài sửa đổi, bổ sung số 2001/2016/HĐSD/NHPT.SGDI năm 2016 sửa đổi bổ sung hợp đồng vay số 21/TDNN ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các phụ lục hợp đồng bổ sung. Khoản vay với lãi suất 2%/năm với thời hạn trả nợ đến năm 2024, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay ODA theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.03/ODA/2014/HĐ-TCTSSĐBS năm 2014 sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp tài sản số 03/ODA/HĐ-TCTS ngày 10 tháng 06 năm 2005. Số gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.950.478,41 USD.
- (ii) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng số 04/2014/HĐTD ngày 10 tháng 3 năm 2014 để đầu tư xây dựng đường ống Cấp nước cho khu Công nghiệp Bá thiện I với lãi suất 9%/năm với thời hạn vay đến ngày 10 tháng 3 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2014.HĐTC ngày 06 tháng 03 năm 2014.
- (iii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2016/36225/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2016 với số tiền vay tối đa là 30 tỷ đồng để đầu tư dự án hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định 8,5%/năm trong năm đầu tiên từ năm thứ 2 trở đi thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc" theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/36225/HĐBĐ ngày 08 tháng 11 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.384.947.241	6.800.272.603
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	39.267.014.724	41.378.316.171
Sau năm năm	12.669.390.447	19.050.312.554
	60.321.352.412	67.228.901.328
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	8.384.947.241	6.800.272.603
Số phải trả sau 12 tháng	51.936.405.171	60.428.628.725

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	86.405.600.775	118.480.274	5.987.631.225	1.970.937.076	94.482.649.350
Tăng vốn (i)	25.281.159.225	-	-	-	25.281.159.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.386.010.565	1.386.010.565
Trích quỹ	-	-	-	(800.611.160)	(800.611.160)
Trả cổ tức	-	-	-	(817.884.840)	(817.884.840)
Tăng khác	-	-	-	1.682.569.522	1.682.569.522
Giảm khác	-	-	(5.000.000.645)	-	(5.000.000.645)
Số dư đầu năm nay	111.686.760.000	118.480.274	987.630.580	3.421.021.163	116.213.892.017
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.098.841.166	5.098.841.166
Trích quỹ (ii)	-	-	-	(1.438.997.791)	(1.438.997.791)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	(1.577.173.050)	(1.577.173.050)
Giảm khác	-	-	(368.823.355)	(169.959)	(368.993.314)
Số dư cuối năm nay	111.686.760.000	118.480.274	618.807.225	5.503.521.529	117.927.569.028

Ghi chú:

- Công ty thực hiện tăng vốn thêm 25.281.159.225 VND đã được đại hội đồng cổ đông thông qua theo nghị quyết số 01/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2017.
- Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 113/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.438.997.791 VND, chỉ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 1.577.173.050 VND, số cổ tức này đã thanh toán trong năm 2017 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19 tháng 01 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 118.686.760.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	108.057.760.000	96,75%	108.057.760.000	96,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.629.000.000	3,25%	3.629.000.000	3,25%
Cộng	111.686.760.000	100%	111.686.760.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.168.676	11.168.676
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.168.676	11.168.676
+ Cổ phiếu phổ thông		

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	106.773.276.918	94.765.587.396
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	15.501.259.960	7.050.002.321
Doanh thu khác	827.004.323	731.189.814
Cộng	<u>123.101.541.201</u>	<u>102.546.779.531</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	88.465.807.111	73.008.885.307
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	13.820.061.201	6.135.710.452
Cộng	<u>102.285.868.312</u>	<u>79.144.595.759</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.799.883.094	45.981.839.285
Chi phí nhân công	21.046.426.009	20.886.088.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.860.397.757	21.947.375.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.189.491	3.393.066.537
Chi phí khác bằng tiền	6.548.615.684	5.358.473.809
Cộng	<u>100.728.512.035</u>	<u>97.566.843.764</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	207.112.966	269.788.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.789.020.829	77.136.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	227.092.778	-
Cộng	<u>2.223.226.573</u>	<u>346.924.948</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.093.702.419	1.202.575.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.013.661.517
Cộng	<u>1.093.702.419</u>	<u>3.216.236.718</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.452.291.713	5.542.145.412
Chi phí vật liệu, bao bì	1.559.860.645	2.241.326.994
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66.951.819	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.330.018	164.112.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.583.882	237.188.036
Các khoản chi phí bán hàng khác	186.207.423	353.883.423
Cộng	<u>7.269.225.500</u>	<u>8.538.656.432</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.376.025.900	5.730.135.586
Chi phí vật liệu quản lý	27.725.000	47.500.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.744.545	99.532.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	450.698.037	508.099.702
Thuế, phí và lệ phí	88.436.838	69.847.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.477.684	963.792.096
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.774.836.244	2.646.495.936
Cộng	<u>10.293.944.248</u>	<u>10.065.403.869</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
10% được hưởng từ thu phí bảo vệ môi trường	638.017.451	504.264.635
Vật tư thu hồi từ sửa chữa đường ống nước	202.173.560	118.896.368
Thanh lý tài sản cố định	334.961.851	27.272.726
Nhận đền bù giải phóng mặt bằng	492.653.195	-
Các khoản khác	126.570.196	94.173.614
Cộng	<u>1.794.376.253</u>	<u>744.607.343</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tài sản cố định hư hỏng	115.909.092	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	8.624.525	229.716.557
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	45.370.411
Các khoản khác	92.522.322	117.173.788
Cộng	<u>217.055.939</u>	<u>392.260.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.942.664.882	2.281.158.288
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	65.474.525	229.716.555
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế (i)	(1.789.020.829)	(77.136.104)
Thu nhập tính thuế	4.219.118.578	2.433.738.739
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	843.823.716	486.747.748
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	408.399.975
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	843.823.716	895.147.723

Ghi chú:

(i) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế là khoản cổ tức Công ty được nhận trong năm.

Công ty đang xem xét các tiêu chí để có thể áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa (hoạt động cung cấp nước sạch) trong thời gian tới.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.098.841.166	1.386.010.565
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.300.852.076)	(625.437.267)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.797.989.090	760.573.298
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	11.168.676	8.647.467
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	245,00	88,00

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số tạm tính theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018 của Công ty quyết định chính thức.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	60.321.352.412	67.228.901.328
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.475.142.425)	(14.226.310.683)
Nợ thuần	50.846.209.987	53.002.590.645
Vốn chủ sở hữu	117.927.569.028	116.213.892.017
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,43	0,46

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.475.142.425	14.226.310.683
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.189.924.917	13.945.014.619
Đầu tư tài chính dài hạn	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	25.215.067.342	28.721.325.302
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	60.321.352.412	67.228.901.328
Phải trả người bán và phải trả khác	25.497.667.582	19.503.627.111
Chi phí phải trả	240.000.000	240.000.000
Tổng cộng	86.059.019.994	86.972.528.439

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.475.142.425	-	-	9.475.142.425
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.189.924.917	-	-	15.189.924.917
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	24.665.067.342	-	550.000.000	25.215.067.342
Tại ngày 31/12/2017				
Các khoản vay	8.384.947.241	39.267.014.724	12.669.390.447	60.321.352.412
Phải trả người bán và phải trả khác	13.825.298.807	11.672.368.775	-	25.497.667.582
Chi phí phải trả	240.000.000	-	-	240.000.000
Tổng cộng	22.450.246.048	50.939.383.499	12.669.390.447	86.059.019.994
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.214.821.294	(50.939.383.499)	(12.119.390.447)	(60.843.952.652)
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.226.310.683	-	-	14.226.310.683
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.945.014.619	-	-	13.945.014.619
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	28.171.325.302	-	550.000.000	28.721.325.302
Tại ngày 01/01/2017				
Các khoản vay	6.800.272.603	41.378.316.171	19.050.312.554	67.228.901.328
Phải trả người bán và phải trả khác	7.831.258.336	11.672.368.775	-	19.503.627.111
Chi phí phải trả	240.000.000	-	-	240.000.000
Tổng cộng	14.871.530.939	53.050.684.946	19.050.312.554	86.972.528.439
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.299.794.363	(53.050.684.946)	(18.500.312.554)	(58.251.203.137)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 8, 16, 17 và 19, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	3.511.420.450	3.435.865.390
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	39.829.737.141	31.624.565.800
Cổ tức được nhận		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	30.278.000	22.253.406
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	1.758.742.829	54.882.698
Chia cổ tức		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	1.516.568.750	756.291.740

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	988.020.400	536.216.600
	988.020.400	536.216.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 999.998.543 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đầu năm (đã kiểm toán)</u>	<u>Số đầu năm (trình bày lại)</u>	<u>Chênh lệch</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19.550.000.000	19.000.000.000	(550.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	550.000.000	550.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.087.642.418	6.800.272.603	3.712.630.185
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	64.141.258.910	60.428.628.725	(3.712.630.185)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.915.737.550	-	(10.915.737.550)
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.766.506.954	2.009.875.729	(756.631.225)
Phải trả dài hạn khác	337	-	11.672.368.775	11.672.368.775



Trần Quang Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018


Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu